TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **272** /2019/HNGĐ-ST
Ngày 17/10/2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản chung của vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Thu Thuỷ.**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hà Hữu Bình** và ông **Đỗ Mạnh Châm**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Hoàng Thị Minh Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tiến Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- ***Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa***: Ông **Vũ Khánh Đại** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 và 17 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2018/HNGĐ-ST, ngày 10/7/2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 19/9/2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Số nhà 8, tổ 1 (nay là tổ 14), phường M, thành phố T, tỉnh T.
* *Bị đơn:* Chị **Trần Thị Bích L**, sinh năm 1975.
ĐKHKTT: Số nhà 8, tổ 1 (nay là tổ 14), phường M, thành phố T, tỉnh T.
Nơi ở: Số nhà 6, tổ 14 (nay là tổ 11), phường M, thành phố T, tỉnh T.
Anh Nguyễn Ngọc T và chị Trần Thị Bích L có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn - anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

Anh và chị Trần Thị Bích L đăng ký kết hôn ngày 24/3/2000 tại UBND xã Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị về ở với bố mẹ đẻ của anh ở số nhà 8, tổ 1, phường M, thành phố T được 2 năm thì đi thuê nhà ở và mua nhà riêng ở số nhà 6, tổ 14 (nay là tổ 11), phường M, thành phố T. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hòa thuận sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến sống ly thân, anh đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2015. Anh cũng đã từng nộp đơn ly hôn chị L tại Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang nhưng được Toà án hòa giải, hai bên gia đình cùng tổ dân phố khuyên bảo nên vợ chồng anh về đoàn tụ. Tuy nhiên sau đó cuộc sống vợ chồng anh vẫn tiếp tục mâu thuẫn và lại sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục cùng chung sống với nhau được nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị Bích L.

Về con chung: Anh và chị Trần Thị Bích L có 02 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 29/8/2001 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 06/3/2008. Con gái Nguyễn Thanh T đã trên 18 tuổi, hiện đang học đại học. Ly hôn anh xin nhận nuôi con Nguyễn Ngọc L mà không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh thấy mình có đủ điều kiện, khả năng để chăm sóc nuôi dưỡng con như: anh làm việc gần nhà còn chị L đi làm xa từ sáng đến tối mới về, không có điều kiện chăm sóc và đưa đón con đi học. Bên cạnh đó cháu L là con trai, lại ở với anh và ông bà nội từ nhỏ, ông bà cũng thường xuyên phụ giúp anh trong việc chăm sóc và đưa đón cháu đi học.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh có một số tài sản chung là nhà, quyền sử dụng đất và vật dụng trong gia đình nhưng tự thoả thuận với chị L, không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên do chị L đề nghị Toà án giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng nên anh đã thống nhất thoả thuận với chị L về phần tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất vợ chồng, cụ thể:

Anh được quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Tổ 1 (nay là tổ 17), phường H, thành phố T, tỉnh T, đất đã được UBND thành phố Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 661913, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000794/HT ngày 15/10/2012 mang tên Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Bích L, đất có giá trị là 169.560.000đ (*Một trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) theo kết luận của Hội đồng định giá.

Chị Liên được quyền sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất: Tổ 14 (nay là tổ 11), phường M, thành phố T, tỉnh T, đất đã được do UBND thành phố Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 837547, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000419/MX ngày 30/12/2011 mang tên Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Bích L, có giá trị nhà và đất là 792.533.000đ (*Bảy trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng)* theo kết luận của Hội đồng định giá.

Còn một số vật dụng trong gia đình như máy giặt, điều hoà, tủ lạnh…. anh và chị L không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản khác: Năm 2014, anh có mua 01 hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, anh và chị L đã đóng được 02 năm phí bảo hiểm với số tiền là 87.452.000đ thì vợ chồng sống ly thân, sau đó anh tự mình đóng tiếp phí bảo hiểm thêm 03 năm nữa. Quá trình Toà án giải quyết, chị L yêu cầu chia đôi số tiền phí bảo hiểm vợ chồng đã đóng chung, phần của mỗi người là 43.726.000đ (*Bốn mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng*). Anh nhất trí nhưng đề nghị Toà án khấu trừ phần tiền 43.726.000đ vào giá trị chênh lệch giữa 02

tài sản nhà đất mà anh và chị L thoả thuận chia. Phần chênh lệch còn lại của tài sản chị L được hưởng anh không yêu cầu chị L phải thanh toán cho anh nữa.

Về vay nợ: Anh chị T – L xác định không vay ai hay cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn chị - Trần Thị Bích L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Ngọc T là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 24/3/2000 tại UBND xã Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống vợ chồng chị hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do sau khi cả gia đình nhà vợ chồng em chú và thím bị tai nạn mất năm 2014, anh T sang ở nhà bố mẹ đẻ 01 năm và bắt chị phải bán nhà riêng để về chung số với bố mẹ anh T nhưng chị không đồng ý. Anh T đã buộc chị gây xích mích với gia đình nhà chồng. Bên cạnh đó, kinh tế vợ chồng không được rõ ràng, có thời gian anh T đi làm nhưng không đưa lương về cho chị để chi tiêu gia đình. Ngoài ra anh T còn thường xuyên rượu chè, đi chơi đêm hôm và có quan hệ với người khác. Nay anh T có đơn xin ly hôn chị đồng ý vì chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, sống ly thân đã lâu không còn quan tâm gì đến nhau. Về con chung: chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 29/8/2001 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 06/3/2008. Con gái Nguyễn Thanh T đã trưởng thành nhưng đang đi học đại học nên anh chị vẫn có trách nhiệm. Ly hôn chị xin nhận nuôi con Nguyễn Ngọc L vì chị là mẹ của cháu, là người nuôi cháu từ khi cháu được sinh ra, khi cháu ốm đau chỉ có một mình chị chăm sóc, anh T không quan tâm gì đến con. Chị cũng không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Ngọc L cùng chị vì hiện tại anh T vẫn phải có trách nhiệm nuôi con gái Nguyễn Thanh T học đại học.

Về tài sản chung: Anh T muốn vợ chồng tự thoả thuận nhưng chị đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất, quá trình Toà án giải quyết thì chị và anh T đã thống nhất được như sau:

Anh T được quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Tổ 13 (nay là tổ 7), phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đất đã được UBND thành phố Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 661913, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000794/HT ngày 15/10/2012 mang tên Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Bích L, đất có giá trị là 169.560.000đ (*Một trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) theo kết luận của Hội đồng định giá.

Chị được quyền sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Tổ 4 (nay là tổ 1), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đất đã được do UBND thành phố Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 837547, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000419/MX ngày 30/12/2011 mang tên Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Bích L, có giá trị nhà và đất là 792.533.000đ (*Bảy trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*) theo kết luận của Hội đồng định giá. Chị không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh T. Chị không yêu cầu Toà án giải quyết về các tài sản là phương tiện và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Về phần hợp đồng bảo hiểm nhân thọ: Do chị và anh T đã đóng với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VIETTINBANK AVIVA được số tiền phí bảo hiểm là 87.452.000đ sau đó thì ly thân, anh T tiếp tục tham gia đóng bảo hiểm thế nào chị không biết vì vậy chị yêu cầu Toà án chia đôi số tiền phí đóng hiểm chị và anh T đã đóng trong thời gian còn chung sống, chia ra chị và anh T mỗi người là 43.726.000đ. Anh T phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị số tiền 43.726.000đ (*Bốn mươi ba triệu, bẩy trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) nhưng không được khấu trừ đến phần chêch lệch tài sản nhà đất đã thoả thuận chia của chị và anh T.

Về vay nợ: Hiện tại chị và anh T không vay ai hay cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Anh Nguyễn Ngọc T vẫn giữ nguyên ý kiến xin ly hôn với chị Trần Thị Bích L, anh đề nghị được nuôi con chung là Nguyễn Ngọc L mà không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh trình bầy thêm: Hiện nay anh và cháu L đang ở với bố mẹ đẻ anh tại số nhà 8, tổ 1 (nay là tổ 14), phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Anh đang làm việc tại Ngân hàng T với thu nhập trung bình 14.000.000đ/tháng nên xác định mình có đủ điều kiện để nuôi con. Về tài sản chung là nhà ở, quyền sử dụng đất và phí bảo hiểm đã đóng, anh giữ nguyên ý kiến như tại biên bản hoà giải lần cuối cùng trước phiên toà sơ thẩm. Ngoài ra anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Chị Trần Thị Bích L giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, chị nhất trí ly hôn với anh T và xin được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung mà không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, chị nhất trí với ý kiến của anh T về việc thoả thuận sử dụng nhà và đất nhưng chị yêu cầu anh T phải thanh toán trả lại cho chị ½ số tiền phí bảo hiểm đã đóng là 43.726.000đ (*Bốn mươi ba triệu, bẩy trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) mà không liên quan khấu trừ vào phần chêch lệch tài sản chị được sử dụng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Toà án từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, của Hội đồng xét xử từ khi mở phiên toà đến khi kết thúc đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc T và chị Trần Thị Bích L, xử giao con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 06/3/2008 cho anh Nguyễn Ngọc T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Trần Thị Bích L không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản chung, ghi nhận sự thoả thuận của anh T, chị L về việc sử dụng tài sản chung vợ chồng khi ly hôn. Về tiền phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm số 00006436 mà anh T, chị L ký với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vieettinbank Aviva, để nghị chia cho anh chị mỗi người ½ số tiền phí đã đóng là 87.452.000đ và chấp nhận khấu trừ vào tiền chênh lệch tài sản giữa vợ chồng theo đề nghị của anh T. Về vay

nợ anh T và chị L không có, không yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết. Đề nghị HĐXX tuyên các đương sự phải chịu án phí và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với chị Trần Thị Bích L (địa chỉ tại: Số nhà 7, tổ 14 (nay là tổ 11), phường M, thành phố T) và giải quyết việc nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng. Đây là tranh chấp hôn nhân gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

* Quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Ngọc T và chị Trần Thị Bích L tìm hiểu và kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 24/3/2000 tại UBND xã Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Như vậy quan hệ hôn nhân của anh chị là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh T và chị L đều cho rằng anh chị sống với nhau thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, sống không hợp nhau. Nay anh T và chị L đều xác định vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. anh chị đều đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được thuận tình ly hôn. Xét thấy quan hệ hôn nhân của anh T và chị L không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, anh T và chị L đều đề nghị được ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Quá trình chung sống, anh T và chị L có 02 con chung, tên là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 29/8/2001 và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 06/3/2008. Cháu T đã trên 18 tuổi, đang đi học đại học còn cháu L đang ở với anh T. Xác minh tại địa phương nơi anh T đang sinh sống thể hiện: Anh T và cháu L hiện đang sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh T tại số nhà 4, tổ 1 (nay là tổ 14), phường M, thành phố T, tỉnh T. Cháu L thường xuyên ở với bố và ông bà nội, bố anh T là người thường xuyên phụ giúp anh T trong việc chăm sóc và đưa đón cháu L đi học. Theo xác nhận thu nhập mà anh T xuất trình thì anh T đang làm nhân viên tại Ngân hàng T, thu nhập bình quân hàng tháng trên 14.000.000đ. Xác minh tại địa phương nơi chị L đang sinh sống thể hiện: Chị L hiện đang ở một mình tại số nhà 7, tổ 14 (nay là tổ 11), phường M, thành phố T, tỉnh T. Chị L

đang làm nhân viên tại Ngân hàng Y, thường xuyên đi sớm, về muộn, sáng chị đi làm khoảng 6 giờ, 6 giờ 30 phút, trưa ở lại cơ quan đến 8 giờ tối mới về vì lý do chị L làm trên huyện cách thành phố hơn 15km. HĐXX xét thấy anh T chị L đều có công việc, chỗ ở và có thu nhập ổn định, cả hai đều có đủ điều kiện nuôi con tuy nhiên thấy rằng con chung là Nguyễn Ngọc L, hiện đang học lớp 6 trường THCS Hồng Thái, thực tế đang sống cùng nhà với bố và ông bà nội. Do vậy để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt cho con chưa thành niên sau khi bố mẹ ly hôn và sự cần thiết có người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, HĐXX thấy cần giao cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 06/3/2008 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

* Về tài sản chung: Anh Nguyễn Ngọc T và chị Trần Thị Bích L đều xác nhận có tài sản chung hiện đã thống nhất được với nhau và đề nghị HĐXX công nhận sự thoả thuận, cụ thể như sau:

Đối với tài sản là nhà và quyền sử dụng đất:

Anh Nguyễn Ngọc T được quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Tổ 13 (nay là tổ 7), phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đất đã được UBND thành phố Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 661913, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000794/HT ngày 15/10/2012 mang tên Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Bích L, đất có giá trị là 169.560.000đ (*Một trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) theo kết luận của Hội đồng định giá.

Chị Trần Thị Bích L được quyền sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Tổ 4 (nay là tổ 1), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đất đã được do UBND thành phố Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 837547, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000419/MX ngày 30/12/2011 mang tên Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Bích L, có giá trị nhà và đất là 792.533.000đ (*Bảy trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*) theo kết luận của Hội đồng định giá.

Đối với Hợp đồng bảo hiểm số 00006436 ngày 30/9/2014 mà anh T, chị L đã ký với Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vieettinbank Aviva và đã đóng số tiền phí bảo hiểm là 87.452.000đ trong thời gian vợ chồng chưa ly thân. Anh T xác định sau đó anh đã tiếp tục tự mình đóng tiếp phí bảo hiểm theo hợp đồng, hiện hợp đồng đã đáo hạn và anh được thanh toán số tiền 240.000.000đ, trong đó có khoản tiền phí 87.452.000đ là của chung anh và chị L đã đóng trong thời gian vợ chồng chưa ly thân. Vì phần tiền này chị L yêu cầu chia đôi theo hướng anh T phải hoàn trả lại cho chị 1/2 là 43.726.000đ. Xét đề nghị của anh T về việc chênh lệch tài sản thoả thuận chia giữa anh và chị L là 622.973.000đ nên anh đề nghị được khấu trừ số tiền 43.726.000đ vào giá trị chênh lệch giữa 02 tài sản là nhà, đất mà anh và chị L đã thoả thuận sử dụng. Số tiền chệnh lệch tài sản còn lại sau khi khấu trừ anh không yêu cầu chị L thanh toán cho anh. Xét thấy đề

nghị này của anh Nguyễn Ngọc T là hợp lý và có căn cứ nên chấp nhận. Chị L không phải trả số tiền chênh lệch tài sản còn lại là 579.247.000đ cho anh T.

* Về vay nợ: Anh T, chị L đều xác định không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Trần Thị Bích L yêu cầu Toà án chia tài sản chung và có đơn đề nghị thẩm định tại chỗ + định giá tài sản đối với diện tích nhà, đất có tranh chấp. Chị L đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá là 8.100.000đ (*Tám triệu một trăm nghìn đồng*). Do phần tài sản chung được Toà án phân chia nên anh chị đều phải chịu chi phí tố tụng. Anh Nguyễn Ngọc T phải hoàn trả cho chị Trần Thị Bích L ½ số tiền này là 4.050.000đ (*Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn*).

[4] Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T và chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần giá trị tài sản được phân chia. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28; 35; 39; 147; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33; 51; 55; 81; 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc T và chị Trần Thị Bích L.

2. Về con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 06/3/2008 cho anh Nguyễn Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sai khi ly hôn. Chị Trần Thị Bích L không phải cấp dưỡng nuôi con (do hiện tại anh T không yêu cầu). Chị Trần Thị Bích L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Anh Nguyễn Ngọc T được quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Tổ 13 (nay là tổ 7), phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đất đã được UBND thành phố Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 661913, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000794/HT ngày 15/10/2012 mang tên Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Bích L, đất có giá trị là 169.560.000đ *(Một trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Chị Trần Thị Bích L được quyền sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Tổ 4 (nay là tổ 1), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, đất đã được do UBND thành phố Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 837547, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000419/MX ngày

30/12/2011 mang tên Nguyễn Ngọc T và Trần Thị Bích L, có giá trị nhà và đất là 792.533.000đ (*Bảy trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Chị Trần Thị Bích L được sử dụng ½ số tiền phí bảo hiểm là (87.452.000đ : 2) = 43.726.000đ (*Bốn mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) nhưng khấu trừ vào phần tài sản chênh lệch là (792.533.000đ - 169.560.000đ) = 622.973.000đ chị L được hưởng.

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Ngọc T được sử dụng là: 169.560.000đ + 87.452.000đ = 257.012.000đ (*Hai trăm, năm mươi bảy triệu, không trăm mười hai nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản chị Trần Thị Bích L được sử dụng là: 792.533.000đ (*Bảy trăm, chín mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Trần Thị Bích L số tiền chi phí tố tụng là (8.100.000đ : 2) = 4.050.000đ (*Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Ngọc T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số No 0005282 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Nguyễn Ngọc T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia là 12.850.600đ (*Mười hai triệu, tám trăm năm mươi nghìn, sáu trăm đồng*).

Chị Trần Thị Bích L phải nộp án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia là 35.701.320đ (*Ba mươi lăm triệu, bảy trăm linh một nghìn, ba trăm hai mươi đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị L đã nộp là 12.343.150đ (*Mười hai triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, một trăm năm mươi đồng*) theo biên lai số AA/2018/0000150 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Chị L còn phải nộp 23.358.170đ (*Hai mươi ba triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi đồng*).

Anh Nguyễn Ngọc T và chị Trần Thị Bích L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ-ược thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang(02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đào Thị Thu Thuỷ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Lê Thị Thảo **Hà Hữu Bình** **Phạm Ngọc Hà**

Báo cáo xét xử vụ án HNGĐ

Hồi 8h ngày 15/10/2019 tại trụ sở Toà án thành phố Tuyên Quang

Hội đồng xét xử sơ thẩm

Thẩm phán Đào Thị Thu Thuỷ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thế Dũng - Giáo viên
2. Bà Nguyễn Thị Hiên - Cán bộ hưu trí

- *Thư ký phiên tòa:* Hoàng Thị Minh Ngọc

- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Ông Vũ Khánh Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2018/HNGĐ-ST, ngày 10/7/2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 19/9/2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc Tuân, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số nhà 48, tổ 10 (nay là tổ 4), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

* Bị đơn: Chị Trần Thị Bích Liên, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 48, tổ 10 (nay là tổ 4), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở: Số nhà 76, tổ 4 (nay là tổ 1), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Anh Nguyễn Ngọc Tuân và chị Trần Thị Bích Liên có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải và nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc Tuân trình bày: Anh và chị Trần Thị Bích Liên đăng ký kết hôn ngày 24/3/2000 tại UBND xã Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị về ở với bố mẹ đẻ của anh ở số nhà 48, tổ 10, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang được 2 năm thì ra ở riêng ở số nhà 76, tổ 4, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc sau thì nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau. Vợ chồng ly thân nhau, anh đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2015. Anh cũng đã từng nộp đơn ly hôn chị Liên tại Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang nhưng được Toà án hòa giải, hai bên gia đình cùng tổ dân phố khuyên bảo nên vợ chồng anh về đoàn tụ. Tuy nhiên sau khi về chung sống vợ chồng lại phát sinh mâu thuân và tiếp tục ly thân nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng tôi không thể hàn gắn và tiếp tục cùng chung sống với nhau được nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Trần Thị Bích Liên.

* Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Nguyễn Thanh Trúc, sinh ngày 29/8/2001, Nguyễn Ngọc Long, sinh ngày 06/3/2008. Cháu Trúc đã trên 18 tuổi, đang đi học đại học. Ly hôn anh xin nhận nuôi cháu Nguyễn Ngọc Long mà không yêu cầu chị Liên phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì anh thấy mình có đủ điều kiện, khả năng để chăm sóc nuôi dưỡng con như anh làm việc gần nhà, chị Liên thường xuyên đi làm xa từ sáng đến tối mới về, không có điều kiện đưa đón con đi học. Bên cạnh đó cháu Long là con trai, lại ở với anh và ông bà nội từ nhỏ, ông bà cũng thường xuyên phụ giúp anh chăm sóc và đưa đón cháu đi học.

* Về tài sản chung: Anh Tuân xác định vợ chồng có 1 số tài sản chung là nhà, đất và vật dụng trong gia đình. Ly hôn anh thống nhất thoả thuận với chị Liên về phần tài sản chung vợ chồng, cụ thể như sau:

Anh được quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Tổ 13 (nay là tổ 7), phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 661913, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000749/HT mang tên Nguyễn Ngọc Tuân và Trần Thị Bích Liên do UBND thành phố Tuyên Quang cấp ngày 15/10/2012, có giá trị là 169.560.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Chị Liên được quyền sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Tổ 4 (nay là tổ 1), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 837547, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000419/MX mang tên Nguyễn Ngọc Tuân và Trần Thị Bích Liên do UBND thành phố Tuyên Quang cấp ngày 30/12/2011, có giá trị nhà và đất là 792.533.000đ (Bảy trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Còn 1 số vật dụng trong gia đình như máy giặt, điều hoà, …. anh chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản khác: Anh có mua 01 hợp đồng bảo hiểm, anh chị đã đóng phí bảo hiểm số tiền là 87.452.000đ trong thời gian vợ chồng chung sống, chị Liên yêu cầu chia đôi số tiền phí đóng hiểm đã đóng, phần của mỗi người là 43.726.000đ (Bốn mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và yêu cầu anh Tuân trả cho chị phần của chị là 43.726.000đ (Bốn mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Anh Tuân nhất trí và đề nghị Toà án khấu trừ phần tiền này vào giá trị chênh lệch giữa 2 tài sản nhà đất mà anh và chị Liên thoả thuận chia. Phần còn lại của chênh lệch tài sản anh không yêu cầu chị Liên phải thanh toán cho anh.

* Về vay nợ: Anh chị Tuân – Liên xác định không vay ai hay cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn chị Nguyễn Thị Liên trình bày: Chị và anh Tuân là vợ chồng có đăng ký kết hôn, đăng ký ngày 24/3/2000 tại UBND xã Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do sau khi vợ chồng em chú và thím mất năm 2014, anh Tuân sang ở với bố mẹ 1 năm và bắt chị phải bán nhà riêng để về chung số với bố mẹ anh Tuân nhưng chị không đồng ý. Anh Tuân đã buộc chị gây xích mích với gia đình nhà chồng. Bên cạnh đó, kinh tế vợ chồng không được rõ ràng, có thời gian anh Tuân đi làm nhưng không đưa lương về cho gia đình. Ngoải ra anh Tuân còn thường xuyên rượu chè, đi chơi đêm hôm và có quan hệ với người khác. Nay anh Tuân có đơn xin ly hôn chị đồng ý vì chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên đã sống ly thân không còn quan tâm gì đến nhau.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Nguyễn Thanh Trúc, sinh ngày 29/8/2001 và Nguyễn Ngọc Long, sinh ngày 06/3/2008. Cháu Trúc đã trên 18 tuổi, đang đi học đại học. Ly hôn chị xin nhận nuôi cháu Nguyễn Ngọc Long vì chị là mẹ của cháu, là người nuôi cháu từ khi cháu được sinh ra, khi cháu ốm đau chỉ có 1 mình chị chăm sóc, anh Tuân không quan tâm gì đến con. Chị cũng không yêu cầu anh Tuân phải cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Ngọc Long cùng chị vì mặc dù cháu Nguyễn Thanh Trúc đã trưởng thành nhưng anh Tuân vẫn phải có trách nhiệm nuôi cháu Trúc học đại học.

* Về tài sản chung: Về tài sản chị nhất trí với ý kiến của anh Tuân, cụ thể khi ly hôn:

Anh Tuân được quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Tổ 13 (nay là tổ 7), phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 661913, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000749/HT mang tên Nguyễn Ngọc Tuân và Trần Thị Bích Liên do UBND thành phố Tuyên Quang cấp ngày 15/10/2012, có giá trị là 169.560.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Chị được quyền sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Tổ 4 (nay là tổ 1), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 837547, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000419/MX mang tên Nguyễn Ngọc Tuân và Trần Thị Bích Liên do UBND thành phố Tuyên Quang cấp ngày 30/12/2011, có giá trị nhà và đất là 792.533.000đ (Bảy trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như máy giặt, điều hoà, tủ lạnh... anh chị Tuân – Liên thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về phần hợp đồng bảo hiểm với số tiền phí bảo hiểm là 87.452.000đ mà chị và anh Tuân – Liên cùng đóng trong thời gian vợ chồng chưa ly thân, chị yêu cầu Toà án chia đôi số tiền phí đóng hiểm đã đóng, cụ thể mỗi người là 43.726.000đ. Anh Tuân phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị số tiền 43.726.000đ (*Bốn mươi ba triệu, bẩy trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) và không liên quan đến phần chêch lệch thoả thuận chia tài sản chung của 2 vợ chồng.

* Về vay nợ: Anh chị không vay ai hay cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề xuất hướng xét xử vụ án

Áp dụng: Điều 28; Điều 39; 147; 220; 228; 266 Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 51; 55; 81; 82, 83, 84, Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc Tuân và chị Trần Thị Bích Liên

2. Về con chung: Xử giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Long, sinh ngày 06/3/2008 cho anh Nguyễn Ngọc Tuân trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Trần Thị Bích Liên không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

Anh Nguyễn Ngọc Tuân được quyền sử dụng thửa đất số 267, tờ bản đồ số 37, địa chỉ thửa đất: Tổ 13 (nay là tổ 7), phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 661913, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000749/HT mang tên Nguyễn Ngọc Tuân và Trần Thị Bích Liên do UBND thành phố Tuyên Quang cấp ngày 15/10/2012, có giá trị là 169.560.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Chị Trần Thị Bích Liên được quyền sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 31, địa chỉ thửa đất: Tổ 4 (nay là tổ 1), phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 837547, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất: CH000419/MX mang tên Nguyễn Ngọc Tuân và Trần Thị Bích Liên do UBND thành phố Tuyên Quang cấp ngày 30/12/2011, có giá trị nhà và đất là 792.533.000đ (Bẩy trăm chín mươi hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Khấu trừ phần tiền phí bảo hiểm chị Liên đã đóng theo Hợp đồng.....là .....vào phần tài sản chênh lệch chị Liên dược hưởng là 792.533.000đ.

4. Án phí: Anh Nguyễn Ngọc Tuân phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004858 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tiến Quang, tỉnh Tuyên Quang. Anh Tuân còn phải nộp thêm.....

Chị Trần Thị Bích Liên phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004858 ngày 29/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tiến Quang, tỉnh Tuyên Quang. Hoàn trả lại cho chị Liên.....

Anh Nguyễn Ngọc Tuân và chị Trần Thị Bích Liên có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.